



1. Chỉ tiêu phản ánh tốc độ thu hồi các khoản phải thu

Kỳ thu tiền trung bình

=

Số ngày trong kỳ phân tích

Vòng quay các khoản phải thu

Kỳ thu tiền trung bình

=

Các khoản phải thu BQ x số ngày trong kỳ phân tích

Doanh thu thuần



1. Chỉ tiêu phản ánh tốc độ thu hồi các khoản phải thu

Y nghĩa của chỉ tiêu

- Kỳ thu tiền trung bình phản ánh số ngày cần thiết để chuyển các khoản phải thu từ người mua thành tiền mặt (thời gian từ khi xuất hàng đến khi thu được tiền).
- Nó cho thấy hiệu quả của cơ chế quản lý tín dụng của DN.



1. Chỉ tiêu phản ánh tốc độ thu hồi các khoản phải thu

Phương pháp phân tích

- So sánh các chỉ tiêu của doanh nghiệp giữa các kỳ
- So sánh với các chỉ tiêu của doanh nghiệp khác trong cùng một lĩnh vực hoạt động
- So sánh với hệ số trung bình của ngành.



1. Chỉ tiêu phản ánh tốc độ thu hồi các khoản phải thu

Nhìn chung, so với kỳ trước vòng quay các khoản phải thu tăng hay thời gian bán chịu cho khách hàng ngắn hơn thường được coi là tốt

- Làm giảm vốn bị ứ đọng trong khâu thanh toán
- Giảm nhu cầu vốn của doanh nghiệp (trong điều kiện qui mô sản xuất không đổi)
- Tăng hiệu quả sử dụng vốn
- Tăng khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn cho chủ nợ.



1. Chỉ tiêu phản ánh tốc độ thu hồi các khoản phải thu

- Ngược lại, so với kỳ trước vòng quay các khoản phải thu giảm hay thời gian bán chịu cho khách hàng dài hơn thường được coi là bất lợi

Nguyên nhân?



Thận trọng khi phân tích

Vòng quay các khoản phải thu tăng song phản ánh xu hướng tài chính không tốt

Khi các khoản phải thu giảm nhiều kéo theo kết quả tiêu thụ giảm.

- Nguyên nhân?



2. Chỉ tiêu phản ánh tốc độ luân chuyển của hàng tồn kho

Vòng quay của hàng tồn kho

=

Giá vốn hàng bán

Hàng tồn kho bình quân

- Vòng quay hàng tồn kho phản ánh trong một kỳ, hàng tồn kho luân chuyển được mấy vòng



2. Chỉ tiêu phản ánh tốc độ luân chuyển của hàng tồn kho

Số ngày của một vòng hàng tồn kho

=

Số ngày trong kỳ PT

Vòng quay hàng tồn kho

Số ngày của một vòng hàng tồn kho

=

Hàng tồn kho bq x Số ngày trong kỳ PT

Giá vốn hàng bán



2. Chỉ tiêu phản ánh tốc độ luân chuyển của hàng tồn kho

Y nghĩa của chỉ tiêu

Số ngày của một vòng hàng tồn kho phản ánh số ngày từ khi bỏ tiền ra mua nguyên vật liệu đến khi sản xuất ra sản phẩm (kể cả thời gian hàng lưu kho)

2. Chỉ tiêu phản ánh tốc độ luân chuyển của hàng tồn kho

Phương
pháp
phân
tích

- So sánh các chỉ tiêu của doanh nghiệp giữa các kỳ
- So sánh với các chỉ tiêu của doanh nghiệp khác trong cùng một lĩnh vực hoạt động
 - So sánh với hệ số trung bình của ngành.

Phương pháp phân tích

- Nhìn chung, so với kỳ trước, vòng quay hàng tồn kho giảm hay thời gian của một vòng hàng tồn kho sẽ tăng, chứng tỏ hàng tồn kho luân chuyển chậm, vốn ứ đọng nhiều hơn kéo theo nhu cầu vốn của doanh nghiệp tăng (trong điều kiện qui mô sản xuất không đổi).
- Ngược lại

Nguyên nhân?

Thận trọng khi phân tích

- Trường hợp vòng quay hàng tồn kho tăng song phản ánh xu hướng tài chính không tốt

Khi DN ở trong tình trạng cạn kho, kéo theo kết quả tiêu thụ giảm.

Nguyên nhân?

Chỉ tiêu chi tiết phản ánh tốc độ luân chuyển của hàng tồn kho

$$\text{Vòng quay của nguyên vật liệu} = \frac{\text{Chi phí NVL đã đưa vào sản xuất trong kỳ}}{\text{Dự trữ NVL bình quân}}$$

$$\text{Vòng quay của sản phẩm KD dở dang} = \frac{\text{Tổng chi phí đã đưa vào sản xuất trong kỳ}}{\text{Chi phí sản xuất KD dở dang bình quân}}$$

$$\text{Vòng quay của thành phẩm} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Thành phẩm, hàng hoá bình quân}}$$

3. Chỉ tiêu phản ánh năng lực sản xuất của TSCĐ

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần về bán hàng}}{\text{Tài sản cố định bình quân}}$$

Y nghĩa của chỉ tiêu?

3. Chỉ tiêu phản ánh năng lực sản xuất của TSCĐ

Ý nghĩa của chỉ tiêu

- Cứ một đồng tài sản cố định đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần.



Phương pháp phân tích

Phương pháp phân tích

- So sánh các chỉ tiêu của doanh nghiệp giữa các kỳ
- So sánh với các chỉ tiêu của doanh nghiệp khác trong cùng một lĩnh vực hoạt động
- So sánh với hệ số trung bình của ngành.

Thông thường so với kỳ trước, hệ số tăng phản ánh sức sản xuất của TSCĐ tăng và ngược lại.



4. Chỉ tiêu phản ánh năng lực HĐ của tổng tài sản

Hiệu suất sử dụng tổng tài sản
 =

$$\frac{\text{Tổng DT và thu nhập khác}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$



Ý nghĩa của chỉ tiêu

- Hiệu suất sử dụng tổng tài sản nói lên cứ một đồng tài sản đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần.
- Thông thường so với kỳ trước, hệ số giảm phản ánh sức sản xuất của tổng tài sản giảm.



Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn

- Khả năng thanh toán ngắn hạn ?

Là khả năng DN có thể hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn bằng tiền và các tài sản lưu động khác có khả năng chuyển hoá nhanh thành tiền.



Chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán ngắn hạn

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$



Chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán nhanh (TĐ)

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh (tương đối)} = \frac{\text{Tiền và TĐ tiền + ĐTTC ngắn hạn + Phải thu}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$



Chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán nhanh tức thì

Hệ số khả năng thanh toán nhanh(tức thời)

=

Tiền và TĐ tiền + Đầu tư tài chính ngắn hạn

Nợ ngắn hạn



Phương pháp phân tích

- Thông thường, các hệ số trên cao, có thể đem lại sự an toàn về khả năng bù đắp cho sự giảm giá trị của TSLĐ. Điều đó thể hiện tiềm năng thanh toán cao so với nghĩa vụ phải thanh toán. Ngược lại
- Tuy nhiên, một DN có hệ số KNTT nợ ngắn hạn quá cao cũng có thể DN đó đã đầu tư quá đáng vào tài sản hiện hành, một sự đầu tư không mang lại hiệu quả.



Hạn chế của hệ số khả năng thanh toán

- Tính ở một thời điểm
- Chịu ảnh hưởng của việc thay đổi phương pháp kế toán
- Không tính đến thời gian nhận và trả tiền
- Không tính đến sự chuyển hoá của hàng tồn kho thành tiền



Phân tích khả năng sinh lời

1. Khả năng sinh lời doanh thu
2. Khả năng sinh lời của tổng tài sản
3. Khả năng sinh lời của nguồn vốn chủ sở hữu



Chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời doanh thu

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận thuần doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần từ HĐKD}}{\text{Doanh thu HĐKD}} \times 100$$

- Tỷ suất lợi nhuận thuần doanh thu thể hiện khả năng sinh lời của HĐKD



Chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời doanh thu

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trước (sau) thuế trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận trước (sau) thuế}}{\text{Doanh thu và thu nhập khác}} \times 100$$

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (hoặc sau thuế) trên DT thể hiện khả năng sinh lời của toàn bộ HĐ của DN

2. Khả năng sinh lời của tổng tài sản


$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trước (sau) thuế trên tổng tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận trước (sau) thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100$$

- Chỉ tiêu **trên** phản ánh khả năng sinh lời của tổng tài sản cho chủ DN

Chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời của tổng tài sản (ROA)


$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế + chi phí lãi vay}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100$$

- Chỉ tiêu **trên** phản ánh khả năng sinh lời của tổng tài sản nói chung

Phân tích ROA theo các nhân tố


$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu và thu nhập khác}} \times \frac{\text{Doanh thu và thu nhập khác}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

3. Chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời của nguồn vốn chủ sở hữu (ROE)

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu BQ}}$$

- Chỉ tiêu này nói lên với một trăm đồng vốn chủ sở hữu đưa vào hoạt động SXKD mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế

Phân tích ROE theo các nhân tố

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu và thu nhập khác}} \times \frac{\text{Doanh thu và thu nhập khác}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{1}{1 - \text{Hệ số nợ}}$$

Chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời nguồn vốn chủ sở hữu (DN cổ phần)

- Tỷ lệ hoàn vốn cổ phần
- Thu nhập cổ phiếu thường
- Tỷ giá thị trường trên thu nhập mỗi cổ phiếu
- Tỷ suất trả lãi mỗi cổ phần
- Tỷ suất sinh lãi mỗi cổ phần

Chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời nguồn vốn chủ sở hữu (DN cổ phần)

$$\text{Tỷ lệ hoàn vốn cổ phần} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn cổ phần}} \times 100$$

Chỉ tiêu này nói lên cứ 100 đồng vốn cổ phần đưa vào SXKD tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế

Chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời nguồn vốn chủ sở hữu (DN cổ phần)

$$\text{Thu nhập cổ phiếu thường} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế - Cổ tức CFUD}}{\text{Số lượng cổ phiếu thường}}$$

Chỉ tiêu này nói lên cứ mỗi cổ phiếu thường trong kỳ thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế

Chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời nguồn vốn chủ sở hữu (DN cổ phần)

$$\text{Tỷ giá thị trường trên thu nhập mỗi cổ phiếu} = \frac{\text{Giá thị trường của mỗi cổ phiếu}}{\text{Thu nhập mỗi cổ phiếu}} \times 100$$



Chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời nguồn vốn chủ sở hữu (DN cổ phần)

Tỷ suất trả lãi cổ phần

=

Tiền lãi mỗi cổ phiếu

Thu nhập mỗi cổ phiếu



Chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời nguồn vốn chủ sở hữu (DN cổ phần)

Tỷ suất sinh lãi vốn cổ phần	=	Tiền lãi mỗi cổ phiếu ----- Giá thị trường mỗi cổ phiếu
------------------------------	---	--



Phân tích báo cáo chuyển tiền tệ

Các chỉ tiêu cần được xem xét

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh
- Dư thừa, thâm hụt tiền mặt sau trả nợ định kỳ
- Dư thừa, thâm hụt tiền mặt sau đầu tư
- Các nguồn tiền mặt được bổ sung trong kỳ
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ

Phân tích báo cáo chuyển tiền tệ

Chi tiêu	Năm Y	Năm Y - 1
I. Lưu chuyển tiền từ HĐSXKD		
1- Tiền thu bán hàng	3.585	4.811
2- Tiền thu từ các khoản nợ phải thu	313	98
3- Tiền thu từ các khoản khác	271	106
4- Tiền đã trả cho người bán	- 2.893	- 2.295
5- Tiền đã trả cho CNV	- 90	- 47
6- Tiền đã nộp thuế và các khoản khác cho NN	- 673	- 779
7- Tiền đã trả nợ cho các khoản nợ phải trả khác	- 307	- 45
8- Tiền đã trả cho các khoản khác	- 43	- 382
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐSXKD	163	1.467

Phân tích báo cáo chuyển tiền tệ

II. Lưu chuyển tiền từ HĐĐT		
1- Tiền do bán TSCĐ		190
3- Tiền mua TSCĐ	-191	445
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐĐT	-191	- 255
III. Lưu chuyển tiền từ HĐ tài chính		
1- Tiền thu do đi vay NH	1947	1233
2- Tiền thu do vay CBCNV	10	1
4- Tiền đã trả nợ vay	-1252	- 2189
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính	705	- 955
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	677	257
Tiền tồn đầu kỳ	380	123
Tiền tồn cuối kỳ	1057	380

Phân tích các tỷ số lưu chuyển tiền tệ

- Hệ số khả năng trả lãi tiền vay
- Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn
- Hệ số khả năng thanh toán các nguồn tài trợ
- Hệ số khả năng nợ

1) Hệ số khả năng trả lãi tiền vay

Hệ số khả năng trả lãi tiền vay	=	$\frac{\text{Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD}}{\text{Chi phí trả lãi vay}}$
---------------------------------	---	---

2) Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	=	$\frac{\text{Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD}}{\text{Nợ ngắn hạn bình quân}}$
---------------------------------------	---	---

3) Hệ số khả năng thanh toán các nguồn tài trợ

Hệ số khả năng thanh toán các nguồn tài trợ	=	$\frac{\text{Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD}}{\text{Chi phí lãi vay + nợ ngắn hạn BQ + cổ tức}}$
---	---	---



4) Hệ số khả năng nợ

Hệ số khả năng nợ

=

Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD

Bình quân tổng dư nợ
